

Bản án số: 975/2018/DS-PT
Ngày: 29/10/2018
V/v “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Tú Oanh**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

2. Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Thọ, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà **Trần Đoàn Bích Trâm**, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29/10 /2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/DSPT ngày 01/8/2018, về việc “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4825/2018/QĐ-PT ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T

Địa chỉ trụ sở: Số A, Đường C , Phường M3, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Dương Phúc H, sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số x, Phường B, quận t, Thành phố H, Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2017)

Bị đơn: Ông Trần Phạm D, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: số nhà Z, Phường M, quận T, Thành phố H.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Lê Cao Đăng Tr, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư ĐT, Đoàn Luật sư Thành H. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975

Địa chỉ: số Q, Phường M, quận TB, Thành phố H.

- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Phạm D, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Số A, Phường M, quận TB, Thành phố H (Văn bản uỷ quyền ngày 24/10/2017) (có mặt)

Người làm chứng:

1. Bà Đỗ Thị Th, sinh năm: 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, Đường G, Phường B, quận T, Thành phố H.

2. Bà Cao Thị Xuân T, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà C Đường BL, Phường B, quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T có ông Dương Phúc H đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Năm 2004 Công ty TNHH Bệnh Viện Mắt T (sau đây gọi tắt là công ty) tuyển dụng ông Trần Phạm D là bác sỹ chuyên khoa mắt vào làm việc. Đến ngày 18/11/2011, ông D được công ty bổ nhiệm làm Phó giám đốc chuyên môn kiêm trưởng khoa khám bệnh.

Quá trình làm việc tại công ty, ông D đã nhiều lần mượn tiền theo hình thức viết giấy đề nghị tạm ứng. Cụ thể:

1. Ngày 23/3/2009 ông D tạm ứng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng theo đề nghị của Kế toán trưởng công ty là bà Cao Thị Xuân T theo Phiếu chi số 40/13.

2. Ngày 04/5/2009 ông D tạm ứng 688.933.910 (Sáu trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn chín trăm mười) đồng để mua xe hơi theo Phiếu chi số 01/05.

3. Ngày 02/12/2010 ông D ký giấy đề nghị tạm ứng số tiền 10.000 (Mười nghìn) USD, theo tỷ giá quy đổi hiện hành tương đương là 195.000.000 (Một trăm chín mươi lăm triệu) đồng theo Phiếu chi số 05/12.

4. Ngày 01/8/2011 ông D tạm ứng số tiền 16.982 (Mười sáu nghìn chín trăm tám mươi hai) USD, theo tỷ giá quy đổi hiện hành tương đương là 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng theo Phiếu chi số 007/08 ngày 01/8/2011.

5. Ngày 25/11/2010 ông D tạm ứng số tiền 100.000 (Một trăm nghìn) USD để chuyển khoản mua nhà, theo tỷ giá quy đổi hiện hành tương đương là 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng theo Phiếu chi số 59/11 và chứng từ chuyển khoản Vietcombank – VCB Bến Thành ngày 26/11/2010.

6. Ngày 15/6/2013 công ty chi tạm ứng lương cho ông D 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng theo Phiếu chi số 059/06 ngày 15/6/2013.

Như vậy, ông D đã 06 lần tạm ứng tiền của công ty:

- Tiền Việt Nam: 938.933.910 (Chín trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn chín trăm mười) đồng (1)

- Tiền USD 126.982 USD: quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm ngày 13/6/2017 là 126.982 USD x 22.730đ/1USD = 2.886.300.860 (Hai tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn tám trăm sáu mươi) đồng (2).

Tổng cộng là (1) + (2) = 3.825.234.770 (Ba tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi) đồng.

Quá trình tố tụng công ty đã kiểm tra và xác nhận ông D đã trả xong số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng tạm ứng lương. Do vậy, công ty rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, như vậy tổng số tiền nợ ông D còn nợ công ty là 3.775.234.770 (Ba tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi) đồng, yêu cầu ông D hoàn trả toàn bộ số tiền trên.

Bị đơn ông Trần Phạm D đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Xác nhận vào năm 2003 ông vào làm việc cho Công ty với chức danh Trưởng khoa khám bệnh, lương cơ bản 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng/tháng, ngoài ra khi vào làm giám đốc công ty là ông Thái Thành N có hứa hàng tháng sẽ chi thêm cho ông một khoản tiền khác ngoài lương nên ông đồng ý về làm việc cho công ty.

Tháng 12/2007 ông được bổ nhiệm làm Phó giám đốc công ty nhưng ông N vẫn không thực hiện lời hứa về việc chi trả thêm tiền lương ngoài sổ sách công ty để ông có thể mua xe hơi và mua nhà ở. Khi ông nhắc thì ông N đã đồng ý chi riêng cho ông số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng vào ngày 23/3/2009, nên ông đã viết “giấy đề nghị thanh toán”.

Trong thời gian này, công ty có rất nhiều bệnh nhân đến mổ mắt, mỗi ngày ông trực tiếp mổ cho 40 – 50 bệnh nhân, ông N có nói sẽ mời bác sỹ bên ngoài vào mổ và trả công mỗi ca mổ là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng. Ông đề nghị không mời bác sỹ bên ngoài vì ông có đủ sức khỏe để tăng ca mổ thêm cho bệnh nhân, nên ông N có hứa rằng sẽ trả thêm tiền riêng cho tôi và ông sẽ mua tặng cho tôi một căn nhà, sau đó ông N có dẫn ông đi tìm mua đất ở quận 2, quận 4 nhưng do ông không ưng ý nên chưa mua được. Vì vậy, ông N hứa sẽ cho 03 (Ba) tỷ đồng để ông tự mua nhà, đất.

Tháng 10/2010 ông đặt cọc mua căn nhà và đất số K Đường P, quận T nên đã yêu cầu ông N thực hiện lời hứa, ngày 24/11/2010 ông N gọi ông đến và hứa sẽ cho 100.000 (Một trăm nghìn) USD (tương đương 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng) nên tại Phiếu chi ngày 26/11/2010 của công ty có ghi “Bác sỹ N chi tiền cho bác sỹ D”. Sau đó ông N cho ông tiếp 10.000 (Mười

ngàn) USD (tương đương 195.000.000 (Một trăm chín mươi lăm triệu) đồng) theo Phiếu chi ngày 02/12/2010 có nội dung “Bác sĩ N chi tiền cho bác sĩ D”.

Khoảng tháng 7/2011, sau khi xây nhà xong ông nợ Ngân hàng 2 (Hai) tỷ đồng, ông có nói với ông N và ông N có cho thêm 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng theo Phiếu chi ngày 01/8/2011 có nội dung “Bác sĩ N chi tiền cho bác sĩ D”.

Ông xác định toàn bộ số tiền ông đã nhận theo trình bày nêu trên là tiền của cá nhân ông N cho riêng ông và ông hoàn toàn không vay mượn tiền của công ty hay mượn của cá nhân ông N.

Đối với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng mà ông đã tạm ứng theo Phiếu chi ngày 15/6/2013 thì công ty đã trừ dần vào tiền lương, nên không còn nợ số tiền này.

Do đó, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty.

Người làm chứng Cao Thị Xuân T trình bày:

Bà là kế toán trưởng của công ty từ tháng 8/2004 đến tháng 6/2014 thì nghỉ việc. Quá trình công tác bà biết công ty có chính sách hỗ trợ tài chính cho bác sĩ, nhân viên công ty theo hình thức tạm ứng hay đơn mượn, khi nghỉ việc thì người mượn tiền phải trả số tiền đã tạm ứng hay mượn. Ngày 23/3/2009 ông N (giám đốc) ra lệnh cho bà chi cho ông D 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng từ chính sách nêu trên của công ty nên bà làm phiếu chi không có giấy mượn tiền hay giấy tạm ứng gì của ông D, ngày 04/5/2009 ông N ra lệnh chi cho ông D 688.933.010 (Sáu trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn chín trăm mười) đồng với nội dung ứng tiền mua xe như đã ghi trong phiếu chi, ngày 15/11/2010 ông D làm giấy đề nghị ông N tạm ứng 100.000 (Mười nghìn) USD, theo tỉ giá 19.500 đồng/1usd của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là 1.950.000.000 đồng, ông N duyệt ký đồng ý nên ngày 26/11/2010 bà ký Phiếu chi chi số tiền này vào tài khoản của ông D, ngày 01/12/2010 ông D có giấy đề nghị tạm ứng số tiền 10.000 usd, tương đương 195.000.000 (Một trăm chín mươi lăm triệu) đồng (tỷ giá 19.500 đồng) nên ngày 02/12/2010 bà ký phiếu chi cho ông D số tiền trên, ngày 01/8/2011 bà được lệnh ông N chi cho ông D số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng theo tỉ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 20.610đ/1usd, tương đương 16.982 (Mười sáu nghìn chín trăm tám mươi hai) USD với cách hỗ trợ nêu trên. Đối với lý do chi ghi trên phiếu chi là “bs Nam chi tiền cho bs D” hoặc “Bác N chi tiền cho bác D” có ý nghĩa là bs D là đối tượng nhận số tiền được duyệt chi, khi chi tiền cho nhân viên khác trong công ty cũng đều ghi mục đích chi như vậy, còn việc ông N và ông D có thỏa thuận cho tiền hoặc cho mượn thì bà không xác định được, tuy nhiên tất cả các khoản tiền chi

cho ông N đều được ghi vào tài khoản 141 là tài khoản tạm ứng của công ty, công ty phải có trách nhiệm thu hồi, do vậy công ty phải quy đổi số tiền đã chi tương đương với đô la Mỹ để tránh trường hợp tiền bị trượt giá.

Người làm chứng Đỗ Thị Thu trình bày:

Bà là thủ quỹ của công ty, quá trình công tác bà đã trực tiếp chi 03 lần tiền mặt cho ông D gồm: ngày 02/12/2010 chi 195.000.000 (Một trăm chín mươi lăm triệu) đồng, ngày 01/8/2011 chi 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng, ngày 15/6/2016 chi 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và ngày 26/11/2010 bà có chi tiền cho kế toán ngân hàng để chuyển khoản số tiền 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng cho ông D. Việc chi tiền cho ông D thì ông N (giám đốc công ty) trực tiếp chỉ đạo cho kế toán viết phiếu chi, sau đó bà trực tiếp chi tiền. Trước khi chi tiền cho ông D, bà có điện thoại hỏi thì ông N trả lời là chi hỗ trợ cho ông D mua nhà, bà xác định các khoản tiền trên là ông N cho ông D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận t, Thành phố h quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt t về việc “Đòi tài sản”.

2. Ông Trần Phạm D phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T số tiền 3.189.233.010 đồng (Ba tỷ một trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười đồng).

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Phạm D chậm thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trần Phạm D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T đòi ông Trần Phạm D trả số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T đòi ông Trần Phạm D trả số tiền tạm ứng lương 50.000.000đ (Năm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/7/2018 bị đơn ông Trần Phạm D kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018.

Ngày 12/7/2018 nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm

số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn công ty có người đại diện trình bày yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu xem xét lại phần nội dung toà sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Công ty buộc ông D trả lại số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng với lý do ông D đã tạm ứng 2 lần với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và 16.982 (Mười sáu nghìn chín trăm tám mươi hai) USD tương đương 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng mà ông D đã ký nhận. Vì vậy, đề nghị sửa bản án sơ thẩm và buộc ông D phải trả cho Công ty số tiền này.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu xem xét lại phần nội dung tuyên buộc ông D phải trả lại cho Công ty số tiền 3.189.233.010 (Ba tỷ một trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười) đồng với các lý do: Về tố tụng, cấp sơ thẩm đã không đưa bà Đinh Thị Cẩm H, người chuyển số tiền 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng qua ngân hàng, tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để làm rõ số tiền đã chuyển cho ông D; cấp sơ thẩm buộc ông D phải trả cho Công ty số tiền 110.000 (Một trăm mười nghìn) USD theo tỉ giá thời điểm tuyên án là vi phạm pháp luật về ngoại hối. Về nội dung, việc ông Thái Thành N đã cho tiền ông D trong thời gian ông D làm việc cho Công ty được thể hiện rất rõ trong các phiếu chi ghi nhận “Bác sĩ N chi tiền cho bác sĩ D”, Công ty không chứng minh được các khoản chi là của Công ty do không được ghi nhận trong các báo cáo tài chính, báo cáo thuế từ 2009 đến nay. Nếu xác định việc giao nhận tiền là giao dịch thì được giải thích căn cứ theo 404, 405 Bộ luật dân sự năm 2015 thì nguyên đơn là người đưa ra mẫu hợp đồng nên phải chịu bất lợi khi giải thích và người lao động ông D là người yếu thế nên việc giải thích giao dịch theo các phiếu chi được hiểu là bác sĩ N cho tiền bác sĩ D. Vì vậy yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với ông Trần Phạm D.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có ông Trần Phạm D đại diện ủy quyền: thống nhất với ý kiến của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm Phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành và tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố H về việc xác định tỉ giá USD.

Án phí sơ thẩm và phúc thẩm sẽ thực hiện theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty và của ông Trần Phạm D làm đúng hình thức, trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được công nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Xét nội dung kháng cáo của Công ty về việc xác định ông D đã nhận tạm ứng 2 lần với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và 16.982 (Mười sáu nghìn chín trăm tám mươi hai) USD tương đương 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng mà ông D đã ký nhận trên phiếu chi nên buộc ông D phải trả cho Công ty tổng cộng 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, phía ông D thừa nhận có nhận 02 khoản chi này, cụ thể phiếu chi ngày 23/3/2009 số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và phiếu chi ngày 01/8/2011 số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng, tuy nhiên theo ông D thì đây là tiền do bác sĩ N cho ông. Xét nội dung trong phiếu chi không ghi chi tiền vào việc gì. Phía Công ty trình bày việc chi tiền là tạm ứng nhưng không đưa ra chứng cứ chứng gì để chứng minh là khoản tạm ứng cho người lao động, mặt khác, theo chính sách của Công ty thì việc tạm ứng phải do người được tạm ứng đề nghị bằng giấy đề nghị tạm ứng. Vì vậy, không có cơ sở để buộc ông D trả lại cho công ty số tiền này.

Xét nội dung kháng cáo của ông D về các nội dung sau:

Ý kiến của ông D về việc cấp sơ thẩm đã không đưa bà Đinh Thị Cẩm H, người chuyển số tiền 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng qua ngân hàng, tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ số tiền đã chuyển cho ông D. Xét thấy, bà Hồng chỉ là người thực thi nhiệm vụ Công ty giao, thực hiện việc chuyển tiền qua ngân hàng, việc giải quyết vụ án dân sự không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà H nên căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà H không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ý kiến về chứng cứ là các Phiếu chi tiền của Công ty cung cấp cho Tòa án

đều không có con dấu chính thức của Công ty. Đây là nội dung về xác định chứng cứ do nguyên đơn Công ty cung cấp và được bị đơn ông D thừa nhận các tài liệu nêu trên là có thật nên Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, phía Công ty không phải chứng minh.

Về việc bị đơn cho rằng tiền nhận không phải của Công ty do Công ty không chứng minh được các khoản chi là của Công ty, không được ghi nhận trong các báo cáo tài chính, báo cáo thuế từ 2009 đến nay. Ý kiến này không có cơ sở bởi lẽ việc giao nhận tiền, các thủ tục ứng tiền đều thực hiện qua kế toán và thủ quỹ của Công ty, không phải việc giao nhận tiền trực tiếp giữa ông N và ông D.

Về yêu cầu của bị đơn về việc giải thích các phiếu chi tiền theo theo Điều 404, 405 Bộ luật dân sự năm 2015 với nguyên tắc có lợi cho người lao động yếu thế và bất lợi cho người đưa ra mẫu hợp đồng là Phiếu chi tiền để xác định bác sĩ N đã cho tiền bác sĩ D trong thời gian ông D làm việc cho Công ty, Hội đồng xét xử xét thấy nếu cho rằng hợp đồng giữa hai bên thể hiện qua Phiếu chi tiền thì căn cứ Điều 404 Bộ luật dân sự năm 2015, việc giải thích hợp đồng không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng. Xét thấy ý chí của các bên ngoài việc thể hiện trong các Phiếu chi tiền như ghi nhận tại phiếu chi số tiền 688.933.010 (Sáu trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười) đồng ngày 04/5/2009 là ứng tiền mua xe, còn được thể hiện rất rõ trong các giấy đề nghị tạm ứng như ngày 01/12/2010 ông D viết giấy đề nghị tạm ứng số tiền 10.000 (Mười nghìn) USD, ngày 15/11/2010 ông D viết giấy đề nghị tạm ứng số tiền 100.000 (Mười nghìn) USD. Như vậy, ý chí của ông D là đề nghị tạm ứng và các phiếu chi là chi tạm ứng cho ông D, chứ không phải tiền ông D được cho, tặng. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm xác định buộc ông D có nghĩa vụ trả lại 03 khoản tiền gồm 688.933.010 (Sáu trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười) đồng và 110.000 (Một trăm mười nghìn) USD (trả theo VNĐ) cho Công ty là có căn cứ.

Ý kiến của phía bị đơn về việc tính tỷ giá đối với số tiền 110.000 (Một trăm mười nghìn) USD tại thời điểm tuyên án, vi phạm pháp luật ngoại hối. Hội đồng xét xử xét thấy đối với số tiền 110.000 (Một trăm mười nghìn) USD của 2 lần chi, căn cứ Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (có hiệu lực tại thời điểm giao kết): *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ*

tướng Chính phủ cho phép”. Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2013 về trường hợp cụ thể trong vụ án này cũng không có thay đổi. Căn cứ Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì việc tạm ứng hoặc chi trả tiền của Bệnh viện t cho ông Trần Phạm D không thuộc 17 trường hợp được sử dụng ngoại hối là tiền USD. Như vậy, giao dịch cho mượn tiền giữa hai bên vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu tại thời điểm giao kết, xử lý hợp đồng vô hiệu buộc các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận. Do ông D nhận tiền USD nên buộc phải trả lại bằng tiền VNĐ, được quy đổi tại thời điểm giao kết chứ không phải tại thời điểm tòa án xét xử, hoặc thời điểm làm đơn khởi kiện 13/6/2017. Tại Giấy đề nghị tạm ứng ngày 15/11/2010 ghi nhận “*đề nghị tạm ứng số tiền 100.000 USD ... (tỉ giá 19.500 tính theo TG bán ra của NH ngoại thương)*”, Phiếu chi số 59/11 ngày 26/11/2010 ghi nhận “*số tiền 1.950.000.000 đồng ... (tương đương 100.000 USD x 19500)*”; Giấy đề nghị tạm ứng ngày 09/12/2010 ghi nhận “*đề nghị tạm ứng số tiền 10.000 USD ... (tỉ giá 19.500 tính theo TG bán ra của NH ngoại thương tại 01/12/2010)*”; Phiếu chi số 5/12 ngày 26/11/2010 ghi nhận “*số tiền 195.000.000 đồng*”.. Như vậy, tỉ giá tại thời điểm giao dịch được ghi nhận rõ trên các tài liệu chứng từ là 19.500 đồng/1 USD, nên cần buộc ông D trả lại cho Bệnh viện T số tiền 19.500 đồng/USD x 110.000 USD = 2.145.000.000 (Hai tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng. Vì đây là đòi lại tài sản nên dù giao dịch có vô hiệu thì việc đòi lại tài sản vẫn được chấp nhận như việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Như vậy, tổng số tiền ông D phải trả cho Công ty là
 $688.933.010 \text{ đồng} + 2.145.000.000 \text{ đồng} = 2.833.933.010$ (Hai tỷ tám trăm ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười) đồng

Từ những phân tích nêu trên cho thấy tòa sơ thẩm tuyên bác một phần yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại 03 khoản tiền là có căn cứ, tuy nhiên, việc xác định tỉ giá theo tỉ giá tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là không đúng nên kháng cáo của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận một phần, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H.

Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần và sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471;474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2018/DS-ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

Bác kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Phạm D

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T về việc “Đòi tài sản”.

2. Ông Trần Phạm D phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T số tiền 2.833.933.010 (Hai tỷ tám trăm ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm mười) đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Phạm D chậm thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trần Phạm D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T đòi ông Trần Phạm D trả số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T đòi ông Trần Phạm D trả số tiền tạm ứng lương 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm :

- Ông Trần Phạm D chịu 88.678.660 đồng (Tám mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T chịu 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng). Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.252.348 (Hai mươi tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng) cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T theo biên lai thu số 0006647 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình .

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bệnh Viện Mắt T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm

ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008672 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Nguyên đơn đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, cho ông Trần Phạm D theo biên lai thu số 0008650 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa Nguyễn Thị Thu Hằng

Phan Thị Tú Oanh